

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 của năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	181.052.317.948	-	698.852.927.164	565.192.111.199
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		68.178.113	-	105.373.089	1.039.688.549
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		180.984.139.835	-	698.747.554.075	564.152.422.650
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	129.395.620.509	-	530.100.994.206	456.314.548.526
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		51.588.519.326	-	168.646.559.869	107.837.874.124
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.507.635.302	-	29.149.751.294	30.274.924.428
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	10.726.068.540	-	27.446.256.586	7.885.741.974
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		3.299.205.548	-	11.758.762.771	7.588.621.735
8. Chi phí bán hàng	24		11.130.710.480	-	48.625.611.671	34.625.072.842
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.310.989.258	-	28.808.490.977	33.319.623.727
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [=20+(21-22)-(24+25)]	30		24.928.386.350	-	92.915.951.929	62.282.360.009
11. Thu nhập khác	31		392.339.895	-	1.427.456.271	3.812.289.425
12. Chi phí khác	32		40.800.235	-	437.213.946	3.164.443.100
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		351.539.660	-	990.242.325	647.846.325
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công tác liên kết, liên doanh			0	-	3.308.676.309	1.069.862.851
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25.279.926.010	-	97.214.870.563	64.000.069.185
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	6.442.186.428	-	22.596.264.519	12.742.752.312

17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V1.30	91.062.057	-	91.062.057	-1.100.425
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= 50 - 51 - 52)	60		18.746.677.525	-	74.527.543.987	51.258.417.298
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.562	-	6.211	4.272

Ghi chú:

Niên độ tài chính của Công ty Tanimex bắt đầu từ ngày 01 tháng 09 năm trước và kết thúc vào 30 tháng 09 năm sau (12 tháng). Riêng năm 2009 là năm đầu tiên chuyển đổi niên độ tài chính về niên độ tài chính của Công ty Tanimex bắt đầu từ ngày 01/01/2009 đến 30/09/2009 (không có quý 4). Vì vậy số liệu so sánh so của cùng kỳ năm trước không có.

QUẢNG HỢP NHẤT

ĐƠN VỊ: TỶ ĐỒNG

	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tổng tài sản	575.867.573.303
2. Tổng nợ	61.342.723.913
3. Tổng vốn chủ sở hữu	36.797.723.913
4. Tổng tài sản	35.530.000.000
5. Tổng nợ	183.318.798.154
6. Tổng vốn chủ sở hữu	233.710.290.154
7. Tổng tài sản	0
8. Tổng nợ	92.388.271.588
9. Tổng vốn chủ sở hữu	67.496.247.091
10. Tổng tài sản	12.463.199.265
11. Tổng nợ	0
12. Tổng vốn chủ sở hữu	12.463.199.265
13. Tổng tài sản	0
14. Tổng nợ	159.988.579.878
15. Tổng vốn chủ sở hữu	289.968.592.106
16. Tổng tài sản	452.053.070
17. Tổng nợ	8.588.341.941
18. Tổng vốn chủ sở hữu	587.853.148
19. Tổng tài sản	1.211.795.413
20. Tổng nợ	0
21. Tổng vốn chủ sở hữu	1.211.795.413
22. Tổng tài sản	701.878.768.281
23. Tổng nợ	61.094.781.722
24. Tổng vốn chủ sở hữu	96.767.314.131
25. Tổng tài sản	0
26. Tổng nợ	18.172.547.348
27. Tổng vốn chủ sở hữu	85.644.683
28. Tổng tài sản	283.419.126.432
29. Tổng nợ	151.738.798.154
30. Tổng vốn chủ sở hữu	184.081.326.798
31. Tổng tài sản	184.111.126.798
32. Tổng nợ	0
33. Tổng vốn chủ sở hữu	0
34. Tổng tài sản	0
35. Tổng nợ	0
36. Tổng vốn chủ sở hữu	0